

TÂM NHÌN VÀ TRÍ TUỆ HỒ CHÍ MINH TRONG XÂY DỰNG HIẾN PHÁP DÂN CHỦ ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

THS. NGUYỄN VĂN QUANG*

1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh, có thể thấy rằng, ban hành Hiến pháp không phải là một ý tưởng nhất thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ để ứng phó với tình hình trong nước và thế giới đầy biến động, mà ngược lại, thể hiện tư tưởng lập hiến dân chủ vốn đã định hình ở Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian tìm đường cứu nước. Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức được mối quan hệ hữu cơ, máu thịt giữa quyền làm chủ xã hội, tự do của nhân dân với Hiến pháp và pháp luật; thấy được vai trò của Hiến pháp, của các đạo luật trong việc phản ánh tính chất của một chế độ chính trị từ chuyên chế, độc tài sang một nền chính trị dân chủ. Do đó, xây dựng một Hiến pháp dân chủ là một việc vô cùng hệ trọng đối với cách mạng Việt Nam và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh. Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã đánh dấu bản lĩnh, trí tuệ và tầm nhìn của Hồ Chí Minh. Bởi nó không chỉ là đóng góp của Người, mà còn là minh chứng cho đấu tranh giành và giữ độc lập, khẳng định quyền dân tộc, quyền làm chủ của nhân dân đối với đất nước.

2. TÂM NHÌN CHIẾN LƯỢC CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VIỆC XÂY DỰNG HIẾN PHÁP, PHÁP LUẬT TRONG XÃ HỘI DÂN CHỦ

Là một nhà hoạt động chính trị, Hồ Chí Minh thấy rõ vai trò của Hiến pháp và pháp luật trong quản lý xã hội. Từ khi còn hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Người đã sớm nhận thấy phải thay các sắc lệnh bằng các đạo luật trong xây dựng xã hội dân chủ. Dưới ách cai trị của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam thật sự mất tự do dân chủ, những quyền cơ bản của công dân bị tước đoạt. Và đó cũng chính là lý do thôi thúc Hồ Chí Minh đấu tranh không ngừng nghỉ để xác lập các quyền tự do cho nhân dân thuộc địa. Đầu năm 1919, *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* được Hồ Chí Minh khởi thảo gồm 8 điểm, đã yêu cầu “cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người dân bản xứ cũng được hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu”, đồng thời “thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”. Và trong một bản yêu sách khác gửi Hội vận quốc, ký tên Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và

* Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

Nguyễn Ái Quốc (ngày 30/8/1926), Người đề nghị: “Sắp xếp một nền hiến pháp về phương diện chính trị và xã hội, theo như những lý tưởng dân quyền; luật kính trọng những cái thiểu số của chủng loại (nghĩa là không xâm phạm đến những dân tộc nhỏ như Lào, Cao Miên), biết tôn trọng sự làm ăn, cốt để lập một nền Đông Dương liên bang dân chủ”¹.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập hiến và lập pháp được Hồ Chí Minh xác định là công việc quan trọng hàng đầu. Một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập, trong phiên họp thứ Nhất của Chính phủ, Hồ Chí Minh đưa ra một trong sáu nhiệm vụ cấp bách là “phải có một hiến pháp dân chủ”, nhằm xây dựng cơ sở pháp lý cho chính quyền cách mạng còn non trẻ và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Hồ Chí Minh đề nghị với Chính phủ lâm thời xúc tiến cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, thành lập Chính phủ chính thức và ban hành Hiến pháp. Ngày 20/9/1945, Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 34/SL về việc lập ủy ban dự thảo Hiến pháp để trình Quốc hội gồm 7 thành viên: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng và Đặng Xuân Khu (Trường Chinh). Sau Tổng tuyển cử gần 2 tháng, ngày 02/3/1946, Quốc hội họp khóa đầu tiên và bầu Ban dự thảo Hiến pháp mới gồm 11 thành viên: Tôn Quang Phiệt, Trần Duy Hưng, Nguyễn Thị Thục Viên, Đỗ Đức Dục, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Huỳnh Bá Nhung, Trần Tấn Thọ, Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đỗ, do Chủ tịch Hồ Chí Minh là Trưởng ban.

Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, từ ngày 28/10 đến ngày 09/11/1946, lần đầu tiên Quốc hội Việt Nam thực hiện quyền lập hiến. Ngày 09/11/1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Hiến pháp 1946) với sự nhất trí của 240/242 đại biểu dự họp. Phát biểu tại phiên họp bế mạc kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:

Hơn 10 ngày nay, các đại biểu đã khó nhọc làm việc. Quốc hội đã thu được một kết quả làm vẻ vang cho đất nước là đã thảo luận xong bản Hiến pháp. Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó

¹ Dẫn theo: *Pháp lý phục vụ cách mạng*, Hội luật gia, Hà Nội, 1975, tr.278.

đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp².

Hiến pháp 1946 gồm có Lời nói đầu, 7 chương với 70 điều. Trong đó, Chương I quy định về Chính thể; Chương II quy định về Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân; Chương III quy định về Nghị viện nhân dân; Chương IV quy định về Chính phủ; Chương V quy định về Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính; Chương VI quy định về Cơ quan tư pháp; và Chương VII quy định về Sửa đổi Hiến pháp. Đặc điểm cơ bản của Hiến pháp năm 1946 được thể hiện trong 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền lợi dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Ngoài bản Hiến pháp 1946, Hồ Chí Minh còn chỉ đạo soạn thảo Hiến pháp năm 1959, ký quyết định công bố 16 đạo luật và 1.300 văn bản dưới luật. Khối lượng văn bản luật đó luôn thể hiện rõ việc đề cao tính nhân đạo và nhân văn, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp của nhà nước mà nhân dân là chủ và do nhân dân làm chủ.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh pháp luật của nước ta là pháp luật dân chủ, mọi công dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật cả về quyền lợi và nghĩa vụ, ai vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm khắc, cho dù người đó ở vị trí nào trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước. Theo Người, hiệu lực của pháp luật chỉ có được khi mọi người đều chấp hành pháp luật; pháp chế chỉ bảo đảm khi các quy phạm pháp luật được thực thi trong các quan hệ xã hội; mọi hành vi vi phạm pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến Hiến pháp và pháp luật, đó là công cụ quan trọng để điều hành và quản lý đất nước, và đó cũng chính là sự khác biệt giữa một chế độ xã hội dân chủ so với chế độ quân chủ chuyên chế và thực dân đã tồn tại trong suốt thời gian dài trước đây.

3. TRÍ TUỆ HỒ CHÍ MINH TRONG XÁC LẬP CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP DÂN CHỦ

Hiến pháp là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản của Nhà nước, có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị của mỗi quốc gia. Sự ra đời Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, không chỉ đã phát huy cao độ ý chí của nhân dân cả nước, mà còn thể hiện tinh thần, trí tuệ của Hồ Chí Minh, đó là khẳng định quyền lực thuộc về nhân dân; tinh thần thượng tôn pháp luật và đặc biệt là xác lập quyền con người và quyền công dân.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2011, t.4, tr.491.

3.1. Xác lập quyền lực thuộc về nhân dân

Hiến pháp 1946 được Hồ Chí Minh xây dựng trên những nguyên tắc: đoàn kết toàn dân, bình đẳng không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền tự do dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân. Điều đặc biệt nhất là Hồ Chí Minh đã xác lập quyền làm chủ của nhân dân ngay tại Điều 1 của Hiến pháp: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”³. Theo đó, bất cứ ai cũng được bình đẳng về quyền, không phân biệt giới tính, địa vị, giai cấp, tôn giáo. Điều này đã thể hiện tư duy của Hồ Chí Minh muốn xoá bỏ hoàn toàn những luật, lệ, phong tục hà khắc bất bình quyền của chế độ phong kiến và thực dân tồn tại trước đây.

Ngoài ra, Hiến pháp năm 1946 còn xác định quyền bầu cử, ứng cử bình đẳng, dân chủ (Điều 17, 18), toàn dân bầu ra Nghị viện nhân dân (Điều 24) và nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra (Điều 20). Hiến pháp đặt ra quyền phúc quyết Hiến pháp của nhân dân, cụ thể là nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21, 32). Quy định này rất quan trọng và tiến bộ, bảo đảm cho nhân dân tham gia sinh hoạt chính trị dân chủ, bày tỏ được chính kiến của mình. Quyền phúc quyết hiến pháp của Hiến pháp năm 1946 đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng khi dự thảo Luật trưng cầu dân ý.

3.2. Phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước

Về *phân công quyền lực nhà nước*, Hiến pháp năm 1946 quy định rõ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. *Quyền lập pháp* thể hiện Nghị viện nhân dân có quyền “đặt ra các pháp luật” (Điều 23); *Quyền hành pháp* được thể hiện qua nội dung Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc (Điều 43); *Quyền tư pháp* thể hiện qua các cơ quan tư pháp như: tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp (Điều 63). Với cơ chế phân công quyền lực nhà nước chịu ảnh hưởng của thuyết “tam quyền phân lập” được vận dụng rộng rãi trong các Nhà nước tư sản, đã thể hiện được tính ưu việt của nó là quyền lực nhà nước nói chung, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước được quy định rành mạch, tránh chồng chéo trong điều hành. Sự phân công quyền lực nhà nước đó là tiền đề cho sự ra đời thiết chế nguyên thủ quốc gia.

Hiến pháp năm 1946 quy định rõ các quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 49) và Chính phủ (Điều 52) mà không quy định về Thủ tướng; đồng thời cũng không quy

³ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, Nxb Thống kê, H.2007, tr.6.

định bắt buộc phải có Phó thủ tướng mà chỉ là “có thể có Phó thủ tướng” (Điều 44). Điều đó cho thấy, Thủ tướng có vai trò hỗ trợ cho Chủ tịch nước, quyền lực tập trung thống nhất cho người đứng đầu cơ quan hành pháp. Vì vậy, tổ chức cơ quan hành chính được thông suốt, tinh gọn hơn. Như vậy, với sự phân công triệt để các nhánh quyền lực nhà nước và đặc trưng của thiết chế nguyên thủ quốc gia ở Hiến pháp năm 1946 là sự vận dụng, kết hợp sáng tạo của hình thức chính thể Cộng hoà tổng thống và Cộng hoà đại nghị ở một nước trên thế giới.

Về kiểm soát quyền lực nhà nước, Hiến pháp năm 1946 đặt ra các chế định cơ bản để kiểm soát, cân bằng quyền lực của Chủ tịch nước và Chính phủ. Trong mối quan hệ giữa Chủ tịch nước và Nghị viện nhân dân, Chủ tịch nước dù có quyền hạn rất lớn nhưng vẫn bị kiểm soát để tránh lạm quyền. Chủ tịch nước là thành viên của Nghị viện nhân dân, do Nghị viện nhân dân bầu ra. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại các đạo luật đã biểu quyết, nhưng luật đã đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch nước phải ban bố (Điều 31). Bên cạnh đó, Điều 54 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Trong thời hạn 24 giờ, sau khi Nghị viện biểu quyết bất tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại. Cuộc thảo luận thứ hai phải cách cuộc thảo luận thứ nhất 48 giờ. Sau cuộc biểu quyết này nếu Nội các vẫn mất tín nhiệm thì Nội các phải từ chức”⁴. Điều này cũng cho thấy quyền hạn của Chủ tịch nước là rất lớn, nhưng vai trò quyết định vẫn thuộc về Nghị viện nhân dân.

Trong mối quan hệ giữa Chính phủ với Nghị viện nhân dân, Hiến pháp năm 1946 xác định Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà (Điều 22). Điều 23 của Hiến pháp năm 1946 đã quy định thẩm quyền của Nghị viện nhân dân là được đặt ra pháp luật và Điều 70 về sửa đổi Hiến pháp thì Nghị viện nhân dân chính là cơ quan duy nhất quyết định việc sửa đổi Hiến pháp, đưa Hiến pháp ra toàn dân phúc quyết. Bên cạnh đó, Chính phủ phải phục tùng Nghị viện, phải thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện (Điều 52), Nghị viện biểu quyết ngân sách và chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ đã ký với nước ngoài thì nó mới có hiệu lực (Điều 23).

3.3. Khẳng định quyền con người và quyền công dân

Một trong những nội dung quan trọng của Hiến pháp và cũng là những đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh là tư tưởng quyền con người, quyền công dân được pháp điển hóa trong Hiến pháp năm 1946.

⁴ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, Nxb Thống kê, H.2007, tr.17.

Ngay trong Lời nói đầu, Hiến pháp 1946 đã nêu rõ: thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã giúp “dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan”, “giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa”⁵. Hiến pháp mới quy định “tất cả công dân Việt Nam ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá và đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 6, Điều 7); quyền bình đẳng của phụ nữ Việt Nam, “đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9); mọi công dân Việt Nam đều có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10); giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm về quyền lợi (Điều 13).

Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, Hiến pháp thể hiện tư tưởng nhân văn qua việc đồng bào dân tộc thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để nhanh chóng tiến kịp trình độ chung (Điều 8); công dân già cả hoặc tàn tật thì được giúp đỡ và trẻ em được săn sóc về mặt giáo dục (Điều 14); ở bậc sơ học cưỡng bách và không phải đóng học phí, đồng bào thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình, và học trò nghèo được Chính phủ giúp đỡ (Điều 15).

Hiến pháp năm 1946 còn bảo đảm quyền con người bằng các quy định cụ thể như: Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm nhà ở và thư tín một cách trái pháp luật (Điều 11); công dân Việt Nam được quyền tư hữu tài sản (Điều 12) - quyền này tiêu biểu cho hình thức sở hữu tư nhân, nó phù hợp với thực tế khách quan và dung hoà các lợi ích của các giai tầng trong xã hội.

Những quy định này cho thấy, Hiến pháp năm 1946 có những quy định vô cùng tiến bộ nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong xã hội. Ở đó thể hiện những giá trị nhân văn cao quý, về bản chất của một nhà nước dân chủ ưu việt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Những quy định đó vẫn còn nguyên giá trị và đã được các bản Hiến pháp sau này kế thừa, phát triển.

4. KẾT LUẬN

Đánh giá về giá trị của Hiến pháp năm 1946, nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng đó là “bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ không kém bất kỳ bản hiến pháp nào trên thế giới”⁶, là “bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất Đông Nam Châu Á lúc bấy giờ”⁷, và đó cũng là bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của dân tộc thể hiện sâu sắc tư

⁵ *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, Nxb Thống kê, H.2007, tr.5.

⁶ Nguyễn Sĩ Dũng (năm 2008), *Hiến pháp 1946 với tư tưởng pháp quyền*.

⁷ Phạm Duy Nghĩa, *Bản Hiến pháp sáu mươi năm trước và những món nợ lịch sử*, Tạp chí Tia sáng.

tướng lập hiến - dân chủ của Hồ Chí Minh. Với trí tuệ uyên bác, Hồ Chí Minh đã đưa Hiến pháp đầu tiên của nước ta những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến trên thế giới.